

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 14/3/2026 của HĐND xã Mường Bú)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 -2030					
				2026	2027	2028	2029	2030	NQ ĐHĐB 2025- 2030
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	2,2	12,7	13,40	14,10	14,80	15,5	7,5
2	Sản lượng lương thực có hạt ổn định	Nghìn tấn	18,176	18,965	18,966	18,966	19,956	20	20
	Diện tích cây ăn quả duy trì ổn định	Ha	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Cải tạo và nâng cao chất lượng trong cả giai đoạn	Ha		300	600	900	1.200	1.500	1.500
3	Đàn trâu	Con	2.480	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Đàn bò	Con	6.900	7.000	7.250	7.500	7.750	8.000	8.000
	Đàn lợn	Con	17.465	19.000	26.750	34.500	42.250	50.000	50.000
	Đàn dê	Con	5.270	5.400	5.550	5.700	5.850	6.000	6.000
	Đàn gia cầm	Nghìn con	194	199	211.500	224.500	237.500	250	250
4	Phát triển HTX mới	HTX		1	1	1	1	5	5
	Số HTX lũy kế	HTX	23	24	25	26	27	28	28
	Thành lập mới doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp		0	0	0	0	5	5
	Thành lập mới hộ kinh doanh cá thể	Hộ		10	10	10	10	10	10
5	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Hộ	4.850	4.780	4.690	4.590	4.550	4.500	4.500
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	73	74	75	75	75	75	75
	Trong đó có chứng chỉ	%	22	23	23	23	23	25	25
	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	Người	5	16	16	16	16	16	75
7	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	27,5	28	29,75	31,5	33,25	35	35
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG								
8	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn tăng ít nhất	%	10	10	10	10	10	10	10
9	Số trường học đạt chuẩn quốc gia (lũy kế)	Trường	7	7	7	8	8	9	9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	Kế hoạch giai đoạn 2026 -2030					
				2026	2027	2028	2029	2030	NQ ĐHĐB 2025- 2030
10	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	145	109	82	55	28	0	0
11	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên	%	89,2	90	90	92	97	98	95
12	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã						1	1
	Số bản đạt chuẩn bản kiểu mẫu (lũy kế)	Bản	3	5	6	7	8	10	10
	Số bản đạt chuẩn bản nông thôn mới (lũy kế)	Bản	3	7	8	12	16	20	20
13	Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa	%	100	100	100	100	100	100	100
14	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	100	100	100	100	100	100	100
15	Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo chiếm tỷ lệ phần trăm trên tổng chi ngân sách hàng năm	%	2	2	2	2	2	2	2
16	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	85,5	87	88	89	89	90	90
17	Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	92	94	96	98	100	100
	Trong đó tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch tối thiểu	%	15	15	16	18	19	20	20
	Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng điện sinh hoạt an toàn	%	99,3	99,5	99,7	99,8	100	100	100
18	Tỷ lệ nhà văn hóa bản, tiểu khu đạt chuẩn theo quy định	%	86,5	88,46	90,38	92,30	94,23	100	100
19	Cơ quan, đơn vị, trường học đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	100	100	100	100	100	100	100
	Khu dân cư đạt chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	%	100	100	100	100	100	100	95
20	Giảm tỷ lệ phần trăm người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý so với năm trước	%	1	1	2	3	4	5	5

